

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**  
*BÁO CÁO TÀI CHÍNH*  
*Quý IV – Năm 2015*



## **MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
Bảng cân đối kế toán	2 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8-9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11- 27

---

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý IV năm 2015

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>811.652.185.106</b>	<b>476.819.722.790</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>568.296.311.052</b>	<b>272.255.464.714</b>
1.	Tiền	111		323.296.311.052	205.255.464.714
2.	Các khoản tương đương tiền	112		245.000.000.000	67.000.000.000
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>29.762.412.618</b>	<b>35.043.768.318</b>
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	<b>V.04</b>	30.261.966.732	36.073.213.615
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(499.554.114)	(1.029.445.297)
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.11</b>	<b>212.671.081.510</b>	<b>168.917.570.473</b>
1.	Phải thu khách hàng	131		657.210.000	274.850.000
2.	Trả trước cho người bán	132		2.008.117.950	1.540.585.252
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4.	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		202.074.430.533	161.300.073.047
5.	Các khoản phải thu khác	138		7.931.323.027	5.802.062.174
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>167.650.417</b>	<b>60.490.056</b>
1.	Hàng tồn kho	141	<b>V.02</b>	167.650.417	60.490.056
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>754.729.509</b>	<b>542.429.229</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		427.286.444	531.229.229
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	<b>V.11</b>	312.443.065	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			-
4.	Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	157			-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158		15.000.000	11.200.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>513.814.814.892</b>	<b>662.458.472.882</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>43.286.039.997</b>	<b>43.420.289.225</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.05</b>	5.300.560.858	5.675.245.014
	- Nguyên giá	222		25.433.776.426	25.617.410.387
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20.133.215.568)	(19.942.165.373)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.06</b>	36.864.479.139	37.745.044.211
	- Nguyên giá	228		52.467.707.756	52.283.929.722
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15.603.228.617)	(14.538.885.511)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		1.121.000.000	-
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
1.	Nguyên giá	241		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.04</b>	<b>451.239.126.362</b>	<b>600.268.692.099</b>
3.	Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		456.801.960.002	606.801.960.002
	- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		456.801.960.002	606.801.960.002
	- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(5.562.833.640)	(6.533.267.903)
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>19.289.648.533</b>	<b>18.769.491.558</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.07</b>	6.693.546.957	8.673.389.982
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	<b>V.10</b>	12.596.101.576	10.096.101.576
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.325.466.999.998</b>	<b>1.139.278.195.672</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>330.392.979.305</b>	<b>213.282.469.410</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>328.026.604.369</b>	<b>211.642.220.599</b>
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2.	Phải trả người bán	312		996.164.229	1.166.530.373
3.	Người mua trả tiền trước	313		1.250.170.000	744.170.000
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	<b>V.08</b>	7.651.985.600	7.804.303.822
5.	Phải trả người lao động	315		6.094.786.892	10.046.099.252
6.	Chi phí phải trả	316			
8.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	<b>V.14</b>	1.170.639.118	1.066.080.218
9.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	<b>V.17</b>	299.038.754.322	182.222.479.321
10.	Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi chứng khoán	321		4.486.617.308	2.657.950.264
11.	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.787.021.280	4.532.696.900
14.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		4.550.465.620	1.401.910.449
15.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.366.374.936</b>	<b>1.640.248.811</b>
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		2.366.374.936	1.640.248.811
<b>B.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>995.074.020.693</b>	<b>925.995.726.262</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>995.074.020.693</b>	<b>925.995.726.262</b>
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		837.303.380.000	789.934.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		6.223.512.734	6.273.512.734
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		17.501.025.834	14.178.547.272
4.	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(255.742.104)	(255.742.104)
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		17.501.025.834	14.178.547.272
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		116.800.818.395	101.686.861.088
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.325.466.999.998</b>	<b>1.139.278.195.672</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		19.980.000.000
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	-	-
6. Chứng khoán lưu ký	006	13.891.920.740.000	8.145.158.750.000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	6.716.056.550.000	5.267.731.070.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	8.510.790.000	10.436.470.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	6.704.782.610.000	5.255.257.050.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	2.763.150.000	2.037.550.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	51.914.900.000	36.819.260.000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	51.914.900.000	36.819.260.000
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	6.592.266.430.000	2.512.421.990.000
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	6.592.266.430.000	2.512.421.990.000
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	101.338.540.000	97.867.650.000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	500.000.000	
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	100.838.540.000	97.867.650.000
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	2.875.710.000	2.725.890.000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	72.330.000	110.000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	2.803.380.000	2.725.780.000
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	427.468.610.000	227.592.890.000
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	427.468.610.000	227.592.890.000
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	197.009.710.000	126.052.900.000
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	196.970.210.000	126.052.900.000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	3.580.000	4.140.000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	196.906.630.000	126.028.760.000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054	60.000.000	20.000.000
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	39.500.000	
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058	39.500.000	
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	51.860.000	
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	210.486.990.000	110.686.990.000

Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Trưởng phòng Kế toán

Tổng Giám đốc



Bùi Diệu Thúy

Võ An Hải

Không Phan Đức

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu</b>	<b>01</b>		<b>69.533.607.082</b>	<b>59.570.916.152</b>	<b>234.629.220.453</b>	<b>177.266.455.922</b>
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		19.179.250.390	10.805.217.041	40.780.048.271	53.961.052.999
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		15.982.577.821	14.939.869.540	60.557.339.912	58.406.808.039
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3				200.000.000	300.000.000
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		4.198.200.000	200.000.000	24.415.454.545	1.910.000.000
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		20.811.893.637	25.841.618.182	77.085.384.307	30.095.288.749
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		3.244.430.139	1.450.615.997	8.775.812.770	4.781.943.366
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7					
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8					
- Doanh thu khác	01.9		6.117.255.095	6.333.595.392	22.815.180.648	27.811.362.769
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>					
<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>69.533.607.082</b>	<b>59.570.916.152</b>	<b>234.629.220.453</b>	<b>177.266.455.922</b>
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		23.454.881.712	23.937.128.693	100.050.168.740	60.708.722.960
<b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>46.078.725.370</b>	<b>35.633.787.459</b>	134.579.051.713	<b>116.557.732.962</b>
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.292.702.994	11.112.590.949	39.445.859.219	33.619.249.144

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**  
306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)*

<b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)</b>	<b>30</b>		<b>32.786.022.376</b>	<b>24.521.196.510</b>	<b>95.133.192.494</b>	<b>82.938.483.818</b>
8. Thu nhập khác	31		14.409.091		17.226.485	235.701.727
9. Chi phí khác	32		20.674.646	2.025.000	20.674.646	4.025.000
<b>10. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(6.265.555)</b>	<b>(2.025.000)</b>	<b>(3.448.161)</b>	<b>231.676.727</b>
<b>11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>32.779.756.821</b>	<b>24.519.171.510</b>	<b>95.129.744.333</b>	<b>83.170.160.545</b>
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	<b>VI.1</b>	6.283.471.970	4.605.348.420	18.258.526.303	16.720.589.300
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>26.496.284.851</b>	<b>19.913.823.090</b>	<b>76.871.218.030</b>	<b>66.449.571.245</b>
<b>15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		<b>317</b>	<b>253</b>	<b>918</b>	<b>852</b>

Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Bùi Diệu Thúy

Trưởng phòng Kế toán



Võ An Hải

Tổng Giám đốc



Khổng Phan Đức



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV - Năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		95.129.744.333	83.170.160.545
2.	<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		2.223.265.558	4.215.807.188
-	Các khoản dự phòng	03		(1.500.325.446)	7.463.854.784
-	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			-
-	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(67.139.486.858)	(64.229.204.583)
-	Chi phí lãi vay	06			8.750.000
3.	<b>Lợi nhuận/(lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		28.713.197.587	30.629.367.934
-	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(41.347.523.549)	(106.130.037.731)
-	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(107.160.361)	24.497.454
-	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		116.848.061.965	33.413.611.459
-	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		2.083.785.810	2.105.430.338
-	Tiền lãi vay đã trả	13			(8.750.000)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(16.580.402.753)	(17.644.733.735)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		4.701.294.229	680.000.000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(16.693.693.448)	(10.127.534.946)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		77.617.559.480	(67.058.149.227)
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2.089.016.330)	(42.148.334.000)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		15.081.818	234.992.727
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(115.000.000.000)	(475.000.000.000)
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		260.000.000.000	380.000.000.000
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(74.899.130.485)	(125.157.182.600)
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		85.990.377.368	113.587.917.400
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		64.405.974.487	66.755.040.800
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		218.423.286.858	(81.727.565.673)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			13.087.050.000
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			15.000.000.000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(15.000.000.000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(46.613.174.400)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>(33.526.124.400)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>296.040.846.338</b>	<b>(182.311.839.300)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>272.255.464.714</b>	<b>454.567.304.014</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>568.296.311.052</b>	<b>272.255.464.714</b>

Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Trưởng phòng Kế toán

Tổng Giám đốc



Bùi Diệu Thúy

Võ An Hải

Khổng Phan Đức

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
Quý IV - Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2014	01/01/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014		Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015		31/12/2014	31/12/2015
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	2	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	VIII.01	789.934.000.000	789.934.000.000			47.369.380.000		789.934.000.000	837.303.380.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		1.920.020.630	6.273.512.734	4.353.492.104			(50.000.000)	6.273.512.734	6.223.512.734
3. Vốn khác của chủ sở hữu		10.916.698.457	14.178.547.272	3.261.848.815		3.322.478.562		14.178.547.272	17.501.025.834
4. Cổ phiếu quỹ (*)		(8.989.300.000)	(255.742.104)		(8.733.557.896)			(255.742.104)	(255.742.104)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		10.916.698.457	14.178.547.272	3.261.848.815		3.322.478.562		14.178.547.272	17.501.025.834
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII.03	95.153.747.087	101.686.861.088	66.449.571.245	(59.916.457.244)	76.871.218.030	(61.757.260.723)	101.686.861.088	116.800.818.395
<b>Cộng</b>		<b>899.851.864.631</b>	<b>925.995.726.262</b>	<b>77.326.760.979</b>	<b>(51.182.899.348)</b>	<b>130.885.555.154</b>	<b>(61.807.260.723)</b>	<b>925.995.726.262</b>	<b>995.074.020.693</b>

Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Bùi Diệu Thúy

Trưởng phòng Kế toán



Võ An Hải

Tổng Giám đốc



Khổng Phan Đức

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV - Năm 2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần, trong đó vốn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chiếm 75,6% tổng số vốn điều lệ.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty thực hiện các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác;
- Thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của Pháp luật.

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2016. Vì vậy, trong năm 2015 Công ty vẫn đang áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

### ***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ***

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### ***Phương pháp khấu hao TSCĐ***

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 10 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm

Công ty áp dụng các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư chứng khoán: được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

### ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:***

- Dự phòng giảm giá chứng khoán lập cho từng loại chứng khoán được tự do mua, bán trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính có giá thực tế thị trường giảm so với giá hạch toán trên sổ kế toán.
- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch là giá chứng khoán thực tế tại sở giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc năm tài chính.
- Giá trị thị trường của chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 Công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không trích lập dự phòng.
- Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

**Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn:**

- Được trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Theo thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh**

Giá trị lợi thế kinh doanh đang phản ánh trên khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” là giá trị lợi thế kinh doanh ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian 10 năm.

**5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu, bao gồm: vốn góp của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và vốn góp của các cổ đông khác trong Công ty Cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần: Là khoản chênh lệch do bán cổ phần phát hành thêm để lại cho Công ty Cổ phần và phần chênh lệch khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: là khoản trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

**6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

***Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán***

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

***Doanh thu tiền lãi***

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá vốn chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

***Doanh thu từ cổ tức***

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

**7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Đơn vị tính: VND***01. Tiền và tương đương tiền**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt tại quỹ	83.757.905	58.396.628
- Tiền gửi ngân hàng	298.861.576.467	190.213.308.432
Trong đó:		
+ <i>Tiền ký quỹ của nhà đầu tư</i>	249.897.490.344	162.349.357.201
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK	24.350.976.680	14.983.759.654
Trong đó:		
+ <i>Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK của nhà đầu tư</i>	23.942.177.082	14.927.585.157
- Các khoản tương đương tiền (TGNH có kỳ hạn không quá 3 tháng)	245.000.000.000	67.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>568.296.311.052</u></b>	<b><u>272.255.464.714</u></b>

**02. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	2.800.455	7.300.000
- Công cụ, dụng cụ	54.849.962	53.190.056
- Chi phí kinh doanh dở dang	110.000.000	
<b>Cộng</b>	<b><u>167.650.417</u></b>	<b><u>60.490.056</u></b>

**03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý IV/2015**

<i>Chỉ tiêu</i>	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý</u>	<u>Giá trị giao dịch thực hiện trong Quý</u>
<b>a. Cửa công ty chứng khoán</b>	<b>779.609</b>	<b>15.903.122.000</b>
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	779.609	15.903.122.000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
<b>b. Cửa nhà đầu tư</b>	<b>423.852.114</b>	<b>11.501.224.988.600</b>
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	423.852.114	11.501.224.988.600
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
<b>Cộng</b>	<b><u>424.631.723</u></b>	<b><u>11.517.128.110.600</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**04. Tình hình đầu tư tài chính**

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014	Tăng		Giảm		31/12/2015	31/12/2014
					31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014		
<b>I. Đầu tư ngắn hạn</b>			<b>30.261.966.732</b>	<b>36.073.213.615</b>	<b>82.507.127</b>	<b>475.288.644</b>	<b>499.554.114</b>	<b>1.029.445.297</b>	<b>29.844.919.745</b>	<b>35.519.056.962</b>
<b>1. Cổ phiếu</b>	<b>820.345</b>	<b>975.933</b>	<b>7.761.966.732</b>	<b>18.573.213.615</b>	<b>82.507.127</b>	<b>475.288.644</b>	<b>499.554.114</b>	<b>1.029.445.297</b>	<b>7.344.919.745</b>	<b>18.019.056.962</b>
Cổ phiếu niêm yết	152.865	501.392	1.421.933.774	13.018.212.817	42.119.778	139.730.570	146.120.552	776.764.487	1.317.933.000	12.381.178.900
Trong đó các cổ phiếu giảm so với giá thị trường	147.609	301.794	1.352.576.552	7.573.462.187	-	-	146.120.552	776.764.487	1.206.456.000	6.796.697.700
PLC Công ty CP Hóa dầu Petrolimex		198.211		6.679.741.980			-	733.411.980	-	5.946.330.000
SHB Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà nội	54	100.006	400.000	832.406.500			49.000	22.357.900	351.000	810.048.600
PVG Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc	143.710		1.286.920.000				122.869.000		1.164.051.000	
Cổ phiếu lẻ	3.845	3.577	65.256.552	61.313.707			23.202.552	20.994.607	42.054.000	40.319.100
Cổ phiếu chưa niêm yết	667.480	474.541	6.340.032.958	5.555.000.798	40.387.349	335.558.074	353.433.562	252.680.810	6.026.986.745	5.637.878.062
Trong đó các cổ phiếu giảm so với giá thị trường	54.475	34.271	588.247.759	376.578.258	-	-	353.433.562	252.680.810	234.814.197	123.897.448
DAS Công ty CP may - Thiết bị dầu khí Đà Nẵng	33.271	33.271	355.334.280	355.334.280	-	-	235.558.680	235.558.680	119.775.600	119.775.600
VNP CTCP Nhựa Việt Nam	20.000	-	210.000.000	-	-	-	100.000.000	-	110.000.000	-
Trong đó các cổ phiếu lẻ Upcom và bị hủy niêm yết (***)	1.204	1.000	22.751.948	21.243.978	-	-	17.874.882	17.122.130	4.877.066	4.121.848
<b>2. Trái phiếu</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

<b>3. Chứng chỉ quỹ niêm yết</b>	<b>750.000</b>	<b>750.000</b>	<b>7.500.000.000</b>	<b>7.500.000.000</b>				-	-	<b>7.500.000.000</b>	<b>7.500.000.000</b>
<b>4. Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (**)</b>			<b>15.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	-	-	-	-	-	<b>15.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
<b>II. Chứng khoán đầu tư</b>			<b>456.801.960.002</b>	<b>606.801.960.002</b>	-	-	<b>5.562.833.640</b>	<b>6.533.267.903</b>	<b>451.239.126.362</b>	<b>600.268.692.099</b>	
<b>I. Chứng khoán sẵn sàng để bán</b>			<b>465.801.960.002</b>	<b>606.801.960.002</b>	-	-	<b>5.562.833.640</b>	<b>6.533.267.903</b>	<b>451.239.126.362</b>	<b>600.268.692.099</b>	
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	9.950.324	9.950.324	152.800.000.000	152.800.000.000	-	-	5.562.833.640	6.533.267.903	147.237.166.360	146.266.732.097	
+ Trái phiếu	40.300	40.450	304.001.960.002	454.001.960.002	-	-	-	-	304.001.960.002	454.001.960.002	

(\*): Là những cổ phiếu chưa niêm yết không thể thu thập được giá thị trường nên xác định bằng giá trị sổ sách

(\*\*): Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng theo thỏa thuận Công ty có thể rút trước hạn bất cứ thời điểm nào.

(\*\*\*): Là những cổ phiếu bị hủy niêm yết trích lập theo giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện Vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>4.866.497.150</b>	<b>14.122.252.954</b>	<b>4.048.049.581</b>	<b>2.541.870.702</b>	<b>38.740.000</b>	<b>25.617.410.387</b>
- Mua trong kỳ		759.905.810				759.905.810
- Tặng khác	24.332.486					24.332.486
- Thanh lý, nhượng bán		(371.189.573)		(596.682.684)		(967.872.257)
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.890.829.636</b>	<b>14.510.969.191</b>	<b>4.048.049.581</b>	<b>1.945.188.018</b>	<b>38.740.000</b>	<b>25.433.776.426</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>461.139.851</b>	<b>13.467.523.022</b>	<b>3.708.292.333</b>	<b>2.289.485.059</b>	<b>15.725.108</b>	<b>19.942.165.373</b>
- Số khấu hao trong kỳ	376.404.586	342.081.405	339.757.248	90.994.213	9.685.000	1.158.922.452
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán		(371.189.573)		(596.682.684)		(967.872.257)
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>837.544.437</b>	<b>13.438.414.854</b>	<b>4.048.049.581</b>	<b>1.783.796.588</b>	<b>25.410.108</b>	<b>20.133.215.568</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>4.405.357.299</b>	<b>654.729.932</b>	<b>339.757.248</b>	<b>252.385.643</b>	<b>23.014.892</b>	<b>5.675.245.014</b>
<b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>4.053.285.199</b>	<b>1.072.554.337</b>	<b>-</b>	<b>161.391.430</b>	<b>13.329.892</b>	<b>5.300.560.858</b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 18.434.652.762,đ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

306 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**06. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>36.755.606.850</b>	<b>15.528.322.872</b>	<b>52.283.929.722</b>
- Mua trong kỳ			
- Tăng khác	183.778.034		183.778.034
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>36.939.384.884</b>	<b>15.528.322.872</b>	<b>52.467.707.756</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>464.385.353</b>	<b>14.074.500.158</b>	<b>14.538.885.511</b>
- Số khấu hao trong kỳ	379.053.725	685.289.381	1.064.343.106
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>843.439.078</b>	<b>14.759.789.539</b>	<b>15.603.228.617</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>36.291.221.497</b>	<b>1.453.822.714</b>	<b>37.745.044.211</b>
<b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>36.095.945.806</b>	<b>768.533.333</b>	<b>36.864.479.139</b>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.851.522.872,đ

**07. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Giá trị lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp	6.352.029.029	8.166.894.461
- Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ	341.517.928	506.495.521
<b>Cộng</b>	<b>6.693.546.957</b>	<b>8.673.389.982</b>

**08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	97.413.542	2.364.741.964
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.283.471.970	4.605.348.420
- Thuế thu nhập cá nhân	1.271.100.088	834.213.438
<b>Cộng</b>	<b>7.651.985.600</b>	<b>7.804.303.822</b>

**10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán**

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	3.154.440.111	3.154.440.111
- Tiền nộp bổ sung	5.807.889.453	3.887.243.568
- Tiền lãi phân bổ trong năm	3.633.772.012	3.054.417.897
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>12.596.101.576</b>	<b>10.096.101.576</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**11. Các khoản phải thu ngắn hạn**

Chỉ tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
1. Phải thu của khách hàng	274.850.000	-	-	69.010.257.753	68.627.897.753	657.210.000	-	-	-
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	161.300.073.047	-	-	1.716.821.748.613	1.676.047.391.127	202.074.430.533	-	-	-
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK		-	-	89.224.850.767	89.224.850.767		-	-	-
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán		-	-				-	-	-
- Phải thu khách hàng về GDCK	161.300.073.047	-	-	1.627.596.897.846	1.586.822.540.360	202.074.430.533	-	-	-
+ Phải thu khách hàng GDCK về phí dịch vụ	299.626.346	-	-	24.202.204.331	23.682.865.327	818.965.350	-	-	-
+ Phải thu khách hàng GDCK về ký quỹ (*)	161.000.446.701	-	-	1.603.394.693.515	1.563.139.675.033	201.255.465.183	-	-	-
- Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán		-	-				-	-	-
3. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-	6.430.190.552	6.117.747.487	312.443.065	-	-	-
4. Phải thu nội bộ		-	-				-	-	-
5. Phải thu khác	7.342.647.426	-	-	330.975.410.407	328.378.616.856	9.939.440.977	-	-	-
- Trả trước tiền cho người bán	1.540.585.252	-	-	4.633.936.041	4.166.403.343	2.008.117.950	-	-	-
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	-				-	-	-
- Phải thu khác (**)	5.802.062.174	-	-	326.341.474.366	324.212.213.513	7.931.323.027	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>168.917.570.473</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.123.237.607.325</b>	<b>2.079.171.653.223</b>	<b>212.983.524.575</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

(\*)Giá trị tài sản đảm bảo của các chứng khoán giao dịch ký quỹ căn cứ theo giá đóng cửa đối với cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán là: 683.819.286.000,đồng.

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
(**) Trong đó:		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	216.666.667	167.541.667
- Cổ tức	-	535.169.700
- Lãi trái phiếu	7.682.210.960	5.012.905.407
- Các khoản khác	32.445.400	86.445.400
<b>Cộng</b>	<b><u>7.931.323.027</u></b>	<b><u>5.802.062.174</u></b>
<b>14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	19.276.759	11.569.340
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.151.362.359	1.054.510.878
- Phải trả cổ tức CTS cho nhà đầu tư	77.606.665	77.606.665
- Phải trả khác	1.073.755.694	976.904.213
<b>Cộng</b>	<b><u>1.170.639.118</u></b>	<b><u>1.066.080.218</u></b>
<b>17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán</b>		
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	564.589.122	394.724.171
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	599.732.224	266.868.745
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	297.874.432.976	181.560.886.405
+ Phải trả nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán	273.803.675.454	177.434.746.903
+ Phải trả khác	24.070.757.522	4.126.139.502
<b>Cộng</b>	<b><u>299.038.754.322</u></b>	<b><u>182.222.479.321</u></b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**01. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Quý IV/2015</u>	<u>Quý IV/2014</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành	6.283.471.970	4.605.348.420
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước và chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>6.283.471.970</u></b>	<b><u>4.605.348.420</u></b>

**02. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Quý IV/2015</u>	<u>Quý IV/2014</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	26.496.284.851	19.913.823.090
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.496.284.851	19.913.823.090
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	83.693.638	78.866.617
<b>- Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>317</u></b>	<b><u>253</u></b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Không có thông tin.

**VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**01. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

<i>Chi tiêu</i>	<i>Ghi chú</i>
- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành	Không có
- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	Không có
- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	Không có
- Chốt trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2014 (6%) vào ngày 30/9/2015 hạch toán tăng vốn chủ sở hữu trong kỳ	47.369.380.000

**02. Cổ phiếu**

	<u>Quý IV/2015</u>	<u>Quý IV/2014</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	83.730.338	78.993.400
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	83.730.338	78.993.400
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	78.993.400	78.993.400
- <i>Cổ phiếu phát hành để trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2014</i>	4.736.938	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	36.700	36.700
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.700	36.700
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	83.693.638	78.956.700
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	83.693.638	78.956.700
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

**03. Phân phối lợi nhuận:**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
- Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	46.622.037.000
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	47.369.380.000	-
- Vốn khác của chủ sở hữu	3.322.478.562	3.261.848.815
- Quỹ dự phòng tài chính	3.322.478.562	3.261.848.815
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	7.003.574.380	5.465.983.088
- Thù lao, thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	739.349.219	1.304.739.526
<b>Cộng</b>	<b>61.757.260.723</b>	<b>59.916.457.244</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính** (tiếp theo)

## **IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

### **1. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan của Công ty trong kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam với tỷ lệ góp vốn là 75,6%.

#### **Giao dịch với bên liên quan:**

Các giao dịch chủ yếu trong quý IV năm 2015 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và các Chi nhánh, Công ty do Ngân hàng TMCP Công thương sở hữu, gồm:

<b><i>Nội dung</i></b>	<b><i>Số tiền (VND)</i></b>
- Thu lãi tiền gửi	1.374.468.205
- Chi hợp tác kinh doanh	1.252.174.753
- Mua các sản phẩm của Công ty Bảo hiểm NHCT VN	351.800.000
- Chi phí tư vấn các Chi nhánh Ngân hàng CTVN	9.180.000.000
- Ủy thác quản lý danh mục Trái phiếu với Công ty Quản lý Quỹ Ngân hàng Công thương VN	200.000.000.000

#### **Số dư với bên liên quan:**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư của Công ty với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và các Chi nhánh, Công ty do Ngân hàng TMCP Công thương sở hữu, gồm:

<b><i>Nội dung</i></b>	<b><i>Số tiền (VND)</i></b>
Số dư tiền gửi không kỳ hạn	293.835.278.218
Số dư tiền gửi có kỳ hạn	260.000.000.000
Phải thu về lãi tiền gửi	216.666.667
Ủy thác quản lý danh mục Trái phiếu với Công ty Quản lý Quỹ Ngân hàng Công thương VN	200.000.000.000

### **2. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

#### ***Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý:***

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

#### ***Lĩnh vực kinh doanh:***

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là: Hoạt động môi giới, giao dịch chứng khoán, hoạt động tự doanh, hoạt động tư vấn và hoạt động lưu ký chứng khoán, hoạt động đầu tư khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	<b>Hoạt động môi giới, giao dịch chứng khoán</b>	<b>Hoạt động tự doanh</b>	<b>Hoạt động tư vấn</b>	<b>Hoạt động lưu ký</b>	<b>Hoạt động đầu tư khác</b>	<b>Cộng</b>
<b>Kỳ này</b>						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	19.179.250.390	15.982.577.821	25.010.093.637	3.244.430.139	6.117.255.095	69.533.607.082
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
Chi phí phân bổ	12.524.775.936	2.870.159.250	17.745.179.677	2.398.121.481	1.209.348.362	36.747.584.706
Lợi nhuận từ hoạt động KD	6.654.474.454	13.112.418.571	7.264.913.960	846.308.658	4.907.906.733	32.786.022.376
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và tài sản dài hạn khác	267.005.098	222.502.427	348.179.536	45.167.531	85.161.738	968.016.330
<b>Số dư cuối kỳ</b>						
Tài sản bộ phận	51.263.867.536	486.258.281.624	19.694.570.683	3.176.438.258	764.990.083.992	1.325.383.242.093
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	83.757.905
<b>Tổng tài sản</b>	<b>51.263.867.536</b>	<b>486.258.281.624</b>	<b>19.694.570.683</b>	<b>3.176.438.258</b>	<b>764.990.083.992</b>	<b>1.325.466.999.998</b>
Nợ phải trả bộ phận	166.027.313.345	3.937.799.084	6.974.021.222	36.397.548.093	114.369.276.282	327.605.958.025
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	2.787.021.280
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>166.027.313.345</b>	<b>3.937.799.084</b>	<b>6.974.021.222</b>	<b>36.397.548.093</b>	<b>114.369.276.282</b>	<b>330.392.979.305</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**3. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	30.261.966.732	36.073.213.615	29.844.919.745	35.519.056.962
<i>Chứng khoán thương mại</i>	15.261.966.732	26.073.213.615	14.844.919.745	25.519.056.962
- Cổ phiếu niêm yết	1.421.933.774	13.018.212.817	1.317.933.000	12.381.178.900
- Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	6.340.032.958	5.555.000.798	6.026.986.745	5.637.878.062
- Trái phiếu (*)				
- Chứng chỉ quỹ	7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	15.000.000.000	10.000.000.000	15.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	210.662.963.560	167.376.985.221	210.662.963.560	167.376.985.221
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	456.801.960.002	606.801.960.002	451.239.126.362	600.268.692.099
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	456.801.960.002	606.801.960.002	451.239.126.362	600.268.692.099
- Cổ phiếu niêm yết				
- Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	152.800.000.000	152.800.000.000	147.237.166.360	146.266.732.097
- Trái phiếu(*)	304.001.960.002	454.001.960.002	304.001.960.002	454.001.960.002
Tiền và các khoản tương đương tiền	568.296.311.052	272.255.464.714	568.296.311.052	272.255.464.714
<b>Cộng</b>	<b>1.266.023.201.346</b>	<b>1.082.507.623.552</b>	<b>1.260.043.320.719</b>	<b>1.075.420.198.996</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	299.038.754.322	182.222.479.321	299.038.754.322	182.222.479.321
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán				
Phải trả người bán, phải trả khác	2.147.526.588	2.232.610.591	2.147.526.588	2.232.610.591
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	4.486.617.308	2.657.950.264	4.486.617.308	2.657.950.264
<b>Cộng</b>	<b>305.672.898.218</b>	<b>187.113.040.176</b>	<b>305.672.898.218</b>	<b>187.113.040.176</b>

(\*) Giá trị hợp lý của những khoản mục này được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và các khoản hợp tác kinh doanh được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

- Giá trị hợp lý của các chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**4. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 4 loại: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản nợ phải trả tài chính.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

***Rủi ro về giá cổ phần***

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

***Rủi ro giá hàng hóa***

Công ty không có rủi ro về thay đổi giá hàng hóa.

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

***Đầu tư chứng khoán nợ***

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

***Phải thu khách hàng***

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo tài chính trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản đảm bảo đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung tín dụng.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam và một số ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và Bộ phận nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày thuyết minh V.1 trang 14. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức độ thấp.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)****6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền ở mức độ mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b><u>Số đầu năm</u></b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	272.255.464.714			272.255.464.714
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.076.912.174			6.076.912.174
Đầu tư ngắn hạn	35.043.768.318			35.043.768.318
<b>Cộng</b>	<b>313.376.145.206</b>			<b>313.376.145.206</b>
Phải trả cho người bán, phải trả khác	2.232.610.591			2.232.610.591
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	182.222.479.321			182.222.479.321
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	2.657.950.264			2.657.950.264
<b>Cộng</b>	<b>187.113.040.176</b>			<b>187.113.040.176</b>
<b>Chênh lệch</b>	<b>126.263.105.030</b>			<b>126.263.105.030</b>
<b><u>Số cuối Quý</u></b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	568.296.311.052			568.296.311.052
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.588.533.027			8.588.533.027
Đầu tư ngắn hạn	29.762.412.618			29.762.412.618
<b>Cộng</b>	<b>606.647.256.697</b>			<b>606.647.256.697</b>
Phải trả cho người bán, phải trả khác	2.166.803.347			2.166.803.347
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	299.038.754.322			299.038.754.322
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	4.486.617.308			4.486.617.308
<b>Cộng</b>	<b>305.692.174.977</b>			<b>305.692.174.977</b>
<b>Chênh lệch</b>	<b>300.955.081.720</b>			<b>300.955.081.720</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

**7. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán quý IV năm 2014, Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

**8. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong quý IV/2015, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

*Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2016*

**Người lập biểu**

**Trưởng phòng Kế toán**

**Tổng Giám đốc**

**Bùi Diệu Thúy**

**Võ An Hải**



**Khổng Phan Đức**